

# **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 54

---

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 237.366.291.100 đồng, tương đương với 23.736.629,11 Chứng chỉ Quỹ.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam).



# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Tri Nguyen Pham	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Bà Trần Thị Thanh Y	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2014

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**1.1 Tên của Quỹ:** Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“SSI-SCA”)

**1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ**

Tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

**1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến cuối năm 2019, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 0,03% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm 2018. Thay đổi giá trị tài sản ròng trên Chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) là 3,91% so với NAV/CCQ cuối năm 2018.

**1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động, tập trung đầu tư vào danh mục các cổ phiếu niêm yết của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững, có thị phần lớn, năng lực quản trị tốt, tình hình tài chính vững mạnh, có khả năng hoạt động tốt trong điều kiện thị trường không thuận lợi, và đang được định giá hấp dẫn so với tiềm năng tăng trưởng trong tương lai của công ty. Quỹ cũng đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

**1.5 Phân loại Quỹ:** Quỹ mở

**1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn

**1.7 Mức độ rủi ro ngắn hạn:** Trung bình

**1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 26/09/2014

**1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 429.857.988.851 đồng và số lượng Chứng Chỉ Quỹ là 23.736.629,11 đơn vị .

**1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** không áp dụng

**1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư nếu:

- Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Quỹ đã trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ;
- Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.

Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ.

**1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ**

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

### 2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Danh mục chứng khoán	98,9%	88,9%
Các tài sản khác	1,1%	11,1%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	429.857.988.851	429.736.794.707
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	23.736.629,11	24.657.440,05
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	18.109,47	17.428,28
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	19.355,12	22.419,05
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.896,37	16.517,10
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,9%	-12,1%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,32%	2,17%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	46,66%	65,19%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm*
1 năm đến thời điểm báo cáo	3,9%	3,9%
3 năm đến thời điểm báo cáo	26,3%	8,1%
Từ khi thành lập	81,1%	12,6%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

\* Công thức tính:

$$\text{Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm cho giai đoạn} = \sqrt[n]{(1+r_1) * (1+r_2) * (1+r_n)} - 1$$

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2019	Năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,9%	-12,1%

Ghi chú: Số liệu này tính từ 26/09/2014 là ngày thành lập Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu năm 2019 với nhiều diễn biến tích cực. Dòng tiền vào các quỹ chỉ số trong Quý 1 năm 2019 đã giúp VNIndex tăng hơn 17% từ mức 860-870 điểm đầu tháng 1 năm 2019 lên hơn 1.000 điểm vào giữa tháng 3 năm 2019. Sau giai đoạn này, thị trường quay trở lại trạng thái đi ngang trong biên độ hẹp, đạt đỉnh vào tháng 11 năm 2019 và kết thúc năm 2019 với mức tăng 7,67%.

Mức tăng của VNIndex tập trung vào 1 số cổ phiếu có vốn hóa lớn. Cổ phiếu VCB đóng góp 41 điểm, 3 cổ phiếu liên quan đến tập đoàn Vingroup đóng góp 37 điểm trong tổng số 68 điểm tăng của chỉ số VNIndex. Cổ phiếu của ba ngân hàng lớn (VCB, BID và MBB) cũng đóng góp 58 điểm cho VNIndex trong năm.

Tăng trưởng lợi nhuận của các công ty trên thị trường đạt 21% trong Quý 4 năm 2019 và 14% cho cả năm 2019. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này chủ yếu được đóng góp bởi mã VHM và các mã ngân hàng với mức tăng trưởng lần lượt là 168% và 43%. Trong khi 3 cổ phiếu liên quan đến tập đoàn Vingroup (VHM, VRE và VIC) tăng trưởng 73,3%, cổ phiếu ngân hàng tăng 40% trong Quý 4 năm 2019 và 29% trong cả năm 2019, thì số mã còn lại trên thị trường chỉ tăng khiêm tốn ở mức một chữ số. Dữ liệu này cũng cho thấy sự phân hóa của kết quả kinh doanh và sự tăng trưởng của giá cổ phiếu trong cả giai đoạn này.

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,9%	26,3%	81,1%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	3,9%	8,1%	12,6%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong các năm gần nhất:

**\*Ngày thành lập Quỹ: 26/09/2014**



### Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	429.857.988.851	429.736.794.707	0,03%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ	18.109,47	17.428,28	3,91%

### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	652	1.078.122,48	4,54%
Từ 5.000 đến 10.000	151	1.051.404,78	4,43%
Từ 10.000 đến 50.000	144	3.189.586,44	13,44%
Từ 50.000 đến 500.000	51	5.663.491,71	23,86%
Trên 500.000	3	12.754.023,70	53,73%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.001</b>	<b>23.736.629,11</b>	<b>100,00%</b>

## 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ. Công ty đã quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Không có chi phí ngầm và giảm giá trong suốt quá trình hoạt động và vận hành Quỹ.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tại thời điểm báo cáo, thị trường chứng khoán đang có nhiều biến động tiêu cực do ảnh hưởng của Virus Corona lên nền kinh tế và các doanh nghiệp trong ngắn hạn. Tuy nhiên chúng tôi tin rằng khi dịch được kiểm soát và sự lo sợ qua đi, ảnh hưởng dài hạn lên sự tăng trưởng là không lớn. Trong trung hạn, dư địa hỗ trợ tăng trưởng đến từ các chính sách lên nền kinh tế sẽ là động lực, do đó, cũng có thể kỳ vọng sự tác động tích cực của các chính sách kích cầu này nếu như được áp dụng hiệu quả.

Năm 2020 cũng sẽ là năm các sản phẩm mới, đặc biệt là các Quỹ mô phỏng chỉ số (ETFs) thu hút được nhiều quan tâm của nhà đầu tư, đây cũng là yếu tố tích cực cho thị trường, tuy nhiên dòng tiền sẽ tập trung ở một số cổ phiếu nhất định trong rổ danh mục của các chỉ số này chứ không dàn trải ở tất cả các mã.

Nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn tăng trưởng ổn định và chúng tôi tin rằng thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng về quy mô, chất lượng, thanh khoản và các sản phẩm, do đó, chúng tôi vẫn nhất quán với chiến lược đầu tư vào các doanh nghiệp có lợi thế và hưởng lợi từ sự phát triển của nền kinh tế.

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### Người Điều hành Quỹ

#### **Ông Nguyễn Đức Minh**

*Giám Đốc Đầu Tư Công ty  
TNHH Quản lý Quỹ SSI  
("SSIAM")*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Ông Nguyễn Đức Minh hiện là Giám Đốc Đầu Tư của SSIAM. Trước đó, ông cũng đã có nhiều năm kinh nghiệm phân tích ở bộ phận Phân tích và tư vấn đầu tư của CTCP Chứng Khoán SSI.

Ông là thành viên Hội Đồng Quản Trị/Ban Kiểm Soát của một số công ty niêm yết.

Ông có bằng cử nhân xuất sắc ngành tài chính kinh tế tại Đại học Dundee, Anh Quốc.

#### **Ông Nguyễn Bá Huy**

*Phó Giám Đốc Đầu Tư  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI  
("SSIAM")*

Ông Huy phụ trách các cổ phiếu có vốn hóa vừa và nhỏ. Trước khi gia nhập SSIAM, ông là Giám Đốc Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư của Công ty Chứng khoán VnDirect và giữ các vị trí quản lý và nghiên cứu tại Công ty Đầu tư Hàn Quốc và Công ty Chứng khoán Tân Việt.

Ông có bằng Cử nhân Kinh doanh quốc tế và Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban Đại diện Quỹ

#### **Ông Tri Nguyen Pham**

*Chủ tịch Công ty Citadel Capital Advisors*

*Thành viên độc lập  
Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ*

Ông Tri Nguyen Pham có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích tài chính, ngân hàng. Ông Tri Nguyen Pham từng là Phó chủ tịch Tập đoàn Bitexco Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2017, trước đó, Ông là Tổng Giám Đốc của ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh từ năm 2007 đến năm 2014. Ông đã từng là chuyên gia tài chính, kiểm toán viên tại nhiều tổ chức quốc tế: chuyên gia tư vấn tài chính Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên tài chính cao cấp - Bộ Phận Nguồn Vốn và Bộ Phận Vận Hành Thị Trường Vốn, chuyên viên nghiên cứu và phân tích - Bộ Phận Dự Án và Phân Tích Kinh Tế/Kinh Tế Phát Triển Ngân Hàng Thế Giới (World Bank); kiểm toán viên cao cấp - Bộ Phận Kiểm Toán Nội Bộ, chuyên viên phân tích tài chính - Bộ Phận Kế Hoạch & Quản Lý Tài Chính của Công Ty Tài Chính Quốc Tế (IFC).

Ông Tri Nguyen Pham có bằng Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh (MBA) chuyên ngành Tài Chính Và Đầu Tư tại trường George Washington University (GWU), Washington D.C, Hoa Kỳ; Cử nhân Kinh tế học tại trường Catholic University of America, Washington D.C, Hoa Kỳ.

#### **Ông Nguyễn Mạnh Hùng**

*Luật sư Thành viên Công ty Luật TNHH Liên kết Thanh Danh (HPLaw)*

*Thành viên độc lập*

Ông Nguyễn Mạnh Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành luật. Ông là luật sư sáng lập của HPLaw. Ông đồng thời là Giám Đốc Công Ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn (một công ty tư vấn đầu tư, thành lập năm 2010). Trước đó, ông là Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn Y&P, luật sư tại Văn Phòng Luật Sư Nghiêm & Chính, và chuyên gia luật tại PETEC Thành Phố Hồ Chí Minh, một công ty thành viên của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Ông Hùng hiện đang là luật sư thuộc Đoàn Luật Sư Thành Phố Hồ Chí Minh, thành viên của Liên Đoàn Luật Sư Việt Nam.

#### **Bà Trần Thị Thanh Y**

*Giám Đốc Hành Chính và Kế Toán của Regus Center (Vietnam) Limited*

*Thành viên độc lập*

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Giám Đốc Hành Chính Và Kế Toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó Bà là Trưởng Phòng Hành Chính Và Kế Toán của Keppel Land và Kiểm Toán Viên Cao Cấp của Công Ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử Nhân Tài Chính Và Ngân Hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng Chỉ Kế Toán Trưởng của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Tài Chính Và Ngân Hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

**Ban Đại diện Quỹ** (tiếp theo)

**Bà Lê Thị Lệ Hằng**

*Tổng Giám Đốc SSIAM*

*Thành viên*

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng Khoán SSI.

Bà Hằng hiện là Phó Chủ Tịch Câu Lạc Bộ Các Công Ty Quản Lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và chưa niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc Sĩ Tài Chính và Cử Nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban Điều hành SSIAM

**Bà Lê Thị Lệ Hằng**

*Tổng Giám Đốc SSIAM*

Vui lòng xem thông tin Ban Đại diện Quỹ

**Ông Nguyễn Phan Dũng**

*Phó Tổng Giám Đốc SSIAM*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc phụ trách Phân Tích của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Việt Nam DSCAP-SSIAM và một số danh mục đầu tư toàn bộ khác.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicago Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.

**Bà Tô Thùy Linh**

*Phó Tổng Giám Đốc SSIAM*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng thạc sỹ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.



**Bà Lê Thị Lệ Hằng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản chứng khoán pháp luật hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, ngoại trừ việc thực hiện giao dịch tài sản trong năm thông qua công ty chứng khoán là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ, chi tiết cụ thể như sau:

Theo Điều 24.17, Thông tư 212/2012/TT-BTC (“Thông tư 212”) ngày 05 tháng 12 năm 2012 về hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ và Khoản m, Điều 34, Điều lệ Quỹ quy định:

Khi thực hiện giao dịch tài sản cho Quỹ, Công Ty Quản Lý Quỹ bảo đảm :

- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của Quỹ; và
- Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua công ty chứng khoán là người có liên quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, không được vượt quá 20% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.

Trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ giao dịch đầu tư trên tổng giá trị giao dịch của Quỹ qua Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI là tổ chức có liên quan đến Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI là 22,984%, đã phát sinh sai lệch so quy định ở trên.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Trương Thị Hoàng Yến**  
Nhân viên bộ phận Giám sát

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hưng, Me Trì Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLNVX

Here for good

Số tham chiếu: 60758151/20396658

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 15 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO THU NHẬP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>22.773.896.018</b>	<b>(70.017.013.526)</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5	8.526.723.118	11.790.910.200
03	1.2. Tiền lãi được nhận	6	9.645.700	2.074.065.357
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	7	12.913.181.823	6.879.755.382
05	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	1.324.345.377	(90.761.744.465)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>9</b>	<b>557.985.355</b>	<b>1.047.735.450</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		555.617.873	913.995.250
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		2.367.482	133.740.200
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>8.819.339.689</b>	<b>10.076.139.387</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		7.063.216.328	8.545.216.817
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		269.068.332	348.202.660
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		217.800.000	211.200.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		790.350.000	432.260.080
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		-	19.050.000
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		66.000.000	66.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	280.905.029	322.209.830
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>13.396.570.974</b>	<b>(81.140.888.363)</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>13.396.570.974</b>	<b>(81.140.888.363)</b>
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		12.072.225.597	9.620.856.102
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.324.345.377	(90.761.744.465)
<b>41</b>	<b>VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>13.396.570.974</b>	<b>(81.140.888.363)</b>

Người lập:

Bà Lương Thái Hà  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	3.364.484.181	4.018.130.912
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		3.364.484.181	4.018.130.912
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	426.935.748.200	386.086.855.150
121	2.1. Các khoản đầu tư		426.935.748.200	386.086.855.150
130	3. Các khoản phải thu	13	1.569.351.000	44.385.190.700
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	11.706.147.500
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.569.351.000	2.679.043.200
134	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	1.765.187.500
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.569.351.000	913.855.700
137	3.3. Các khoản phải thu khác		-	30.000.000.000
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>431.869.583.381</b>	<b>434.490.176.762</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	14	63.120.773	106.884.013
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.754.365	27.243.169
316	3. Chi phí phải trả	16	66.000.000	83.559.221
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		309.242.731	113.240.001
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		780.877.372	3.665.018.401
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17	759.599.289	757.437.250
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.011.594.530</b>	<b>4.753.382.055</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>429.857.988.851</b>	<b>429.736.794.707</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	18	237.366.291.100	246.574.400.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		548.204.479.100	445.552.179.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(310.838.188.000)	(198.977.779.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		133.705.949.530	137.773.216.960
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	19	58.785.748.221	45.389.177.247
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>20</b>	<b>18.109,47</b>	<b>17.428,28</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: Chứng chỉ Quỹ*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	21	23.736.629,11	24.657.440,05

Người lập:



Bà Lương Thái Hà  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



# Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B03-QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu năm</b>	<b>429.736.794.707</b>	<b>397.902.960.161</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi NAV so với năm trước (II = II.1)</b> <i>Trong đó:</i>	<b>13.396.570.974</b>	<b>(81.140.888.363)</b>
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	13.396.570.974	(81.140.888.363)
<b>III</b>	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)</b> <i>Trong đó:</i>	<b>(13.275.376.830)</b>	<b>112.974.722.909</b>
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	190.656.381.802	324.591.018.356
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(203.931.758.632)	(211.616.295.447)
<b>IV</b>	<b>NAV cuối năm (IV = I + II + III)</b>	<b>429.857.988.851</b>	<b>429.736.794.707</b>

Người lập:

Bà Lương Thái Hà  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>			<b>426.935.748.200</b>	<b>98,86%</b>
1	ACB	811.161	22.800	18.494.470.800	4,28%
2	ACV	166.200	75.000	12.465.000.000	2,89%
3	DBC	241.560	24.300	5.869.908.000	1,36%
4	DXG	570.843	14.500	8.277.223.500	1,92%
5	FPT	718.806	58.300	41.906.389.800	9,70%
6	GEX	500.250	19.350	9.679.837.500	2,24%
7	HPG	1.688.297	23.500	39.674.979.500	9,19%
8	IMP	204.533	48.000	9.817.584.000	2,27%
9	MBB	1.359.580	20.800	28.279.264.000	6,55%
10	MSH	212.000	44.300	9.391.600.000	2,17%
11	MWG	501.750	114.000	57.199.500.000	13,25%
12	NLG	290.056	27.500	7.976.540.000	1,85%
13	PC1	767.772	17.500	13.436.010.000	3,11%
14	PHR	334.666	38.200	12.784.241.200	2,96%
15	PLC	610.700	11.300	6.900.910.000	1,60%
16	PLX	309.350	56.000	17.323.600.000	4,01%
17	PME	172.500	54.300	9.366.750.000	2,17%
18	PNJ	222.590	86.000	19.142.740.000	4,43%
19	PVD	243.000	15.050	3.657.150.000	0,85%
20	PVT	285.840	16.800	4.802.112.000	1,11%
21	REE	282.347	36.300	10.249.196.100	2,37%
22	TCB	300.000	23.550	7.065.000.000	1,64%
23	TDM	628.170	25.700	16.143.969.000	3,74%
24	VGG	200.000	51.900	10.380.000.000	2,40%
25	VHM	209.640	84.800	17.777.472.000	4,12%
26	VIB	682.153	17.300	11.801.246.900	2,73%
27	VIT	443.337	14.700	6.517.053.900	1,51%
28	VTP	91.000	116.000	10.556.000.000	2,44%
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>			<b>1.569.351.000</b>	<b>0,36%</b>
1	Phải thu cổ tức			1.569.351.000	0,36%



✶

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>			<b>3.364.484.181</b>	<b>0,78%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng			3.364.484.181	0,78%
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>431.869.583.381</b>	<b>100,00%</b>

Người lập:



Bà Lương Thái Hà  
 Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		13.396.570.974	(81.140.888.363)
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(1.324.345.377)	90.761.744.465
03	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện		(1.324.345.377)	90.761.744.465
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		12.072.225.597	9.620.856.102
20	Tăng các khoản đầu tư		(39.524.547.673)	(111.110.468.315)
06	Giảm/(Tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		11.706.147.500	(11.706.147.500)
07	Giảm/(Tăng) phải thu lãi các khoản đầu tư		1.109.692.200	(2.183.169.889)
08	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		30.000.000.000	(30.000.000.000)
11	Tăng/ (Giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		25.421.234	(214.889.813)
13	Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.000.000	5.746.502
14	Tăng/(Giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		196.002.730	(20.190.984.999)
16	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(17.559.221)	17.559.222
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		2.162.039	155.213.453
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		15.575.544.406	(165.606.285.237)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		190.656.381.802	324.591.018.367
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ		(206.885.572.939)	(208.137.132.434)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(16.229.191.137)	116.453.885.933
40	<b>III. Giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(653.646.731)</b>	<b>(49.152.399.304)</b>



Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B05-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>4.018.130.912</b>	<b>53.170.530.216</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		4.018.130.912	53.170.530.216
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		239.872.510	8.584.354.716
	- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-	17.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		3.778.258.402	27.586.175.500
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>11</b>	<b>3.364.484.181</b>	<b>4.018.130.912</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		3.364.484.181	4.018.130.912
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ		2.369.882.243	239.872.510
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		994.601.938	3.778.258.402
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>(653.646.731)</b>	<b>(49.152.399.304)</b>

Người lập:

Bà Lương Thái Hà  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) được thành lập ngày 26 tháng 9 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 9 năm 2014 dưới hình thức Quỹ mở, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 111.922.428.800 đồng. Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 11.192.242,88 đơn vị Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng trên một đơn vị Quỹ. Giá bán một đơn vị Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 237.366.291.100 đồng, tương đương với 23.736.629,11 Chứng chỉ Quỹ.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

#### Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 111.922.428.800 đồng, tương đương với 11.192.242,88 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 237.366.291.100 đồng, tương đương với 23.736.629,11 Chứng chỉ Quỹ.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ, bao gồm các Ngày Giao Dịch Chứng Chỉ quỹ và các ngày khác mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo hoặc các mục đích khác.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá .

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

#### Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, Đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Các hạn chế đầu tư theo luật định**

Quỹ tuân thủ theo yêu cầu của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở. Cụ thể, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:

- a. Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b. Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau đây nếu các tài sản này được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành:
  - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
  - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
  - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
  - ✓ Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
  - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.
- c. Quỹ không được đầu tư vào quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- d. Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó; trừ trái phiếu Chính phủ;
- e. Quỹ không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- f. Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- g. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- i. Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- j. Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành; trừ trường hợp quỹ trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Các hạn chế đầu tư theo luật định (tiếp theo)

Trừ trường hợp quy định tại điểm g,h,i thì cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Kỳ kế toán

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư 15) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán* (tiếp theo)

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 3.2 *Tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho Quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

#### 3.3 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 *Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính năm theo nguyên tắc như sau:

*Các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom:* Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

*Các cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch:* Giá được xác định là giá trị trung bình dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của 3 tổ chức báo giá, giá trị của khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định theo giá trung bình từ các báo giá (nếu có từ 2 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá (nếu có 1 tổ chức báo giá cung cấp) hoặc giá mua hoặc giá theo phương pháp giá trị sổ sách.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

###### *Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

###### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.5 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**4.6 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

### 4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Thu nhập lãi tiền gửi*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

*Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, và một số khoản chi phí nhỏ khác hạch toán căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

*Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm và có thể tiếp tục thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ*

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ trong năm áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá Dịch Vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ là 70.500.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

*Giá Dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng*

Giá Dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng bao gồm giá dịch vụ cố định hàng tháng là 10.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin Nhà đầu tư, phí thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các phí khác như phí gửi thư cho Nhà đầu tư, phí cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

*Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát*

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dịch vụ dưới đây không bao gồm các giá dịch vụ lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, v.v. Mức giá dịch vụ lưu ký, giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

- Giá Dịch Vụ Giám Sát Quỹ trong năm áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).
- Giá Dịch Vụ Lưu Ký trong năm áp dụng bởi Ngân hàng Giám sát là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế giá trị gia tăng.

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí (tiếp theo)**

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép*

**4.10 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*a. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”), Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”).

*b. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92 và Thông tư số 92 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Trong năm đến ngày lập báo cáo tài chính này, Quỹ chưa chi trả cổ tức cho Nhà đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	6.957.372.118	10.905.992.000
Cổ tức phải thu	1.569.351.000	884.918.200
	<b>8.526.723.118</b>	<b>11.790.910.200</b>

**6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi trái phiếu	9.645.700	-
Lãi trái phiếu phải thu	-	1.456.520.833
Lãi tiền gửi có kỳ hạn đã nhận bằng tiền	-	617.544.524
	<b>9.645.700</b>	<b>2.074.065.357</b>

**7. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch gần nhất VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	154.816.437.650	138.820.755.827	15.995.681.823
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.200.000.000	23.282.500.000	(3.082.500.000)
	<b>175.016.437.650</b>	<b>162.103.255.827</b>	<b>12.913.181.823</b>

**8. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm 2019 VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	416.788.222.851	426.935.748.200	10.147.525.349	13.455.679.972	(3.308.154.623)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(4.632.500.000)	4.632.500.000
	<b>416.788.222.851</b>	<b>426.935.748.200</b>	<b>10.147.525.349</b>	<b>8.823.179.972</b>	<b>1.324.345.377</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ ĐẦU TƯ**

	<i>Năm 2019</i> VND	<i>Năm 2018</i> VND
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	265.765.302	400.763.550
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	289.852.571	513.231.700
Chi phí đầu tư khác	2.367.482	133.740.200
	<b>557.985.355</b>	<b>1.047.735.450</b>

**10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Năm 2019</i> VND	<i>Năm 2018</i> VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	240.000.000	240.000.000
Chi phí khác cho Ban Đại diện Quỹ	-	8.420.000
Phí ngân hàng	12.658.049	27.555.710
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Phí in ấn, gửi thư	17.146.980	35.134.120
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	1.100.000
	<b>280.905.029</b>	<b>322.209.830</b>

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2018</i> VND
Tiền gửi không kỳ hạn:	3.364.484.181	4.018.130.912
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	2.369.882.243	239.872.510
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ và Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	994.601.938	3.778.258.402
	<b>3.364.484.181</b>	<b>4.018.130.912</b>

## Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
1	ACB	14.404.271.744	18.494.470.800	4.090.199.056	-	18.494.470.800
2	ACV	17.147.610.331	12.465.000.000	-	(4.682.610.331)	12.465.000.000
3	DBC	4.425.386.826	5.869.908.000	1.444.521.174	-	5.869.908.000
4	DXG	12.127.384.013	8.277.223.500	-	(3.850.160.513)	8.277.223.500
5	FPT	31.679.746.192	41.906.389.800	10.226.643.608	-	41.906.389.800
6	GEX	12.434.500.000	9.679.837.500	-	(2.754.662.500)	9.679.837.500
7	HPG	30.513.627.823	39.674.979.500	9.161.351.677	-	39.674.979.500
8	IMP	9.124.563.000	9.817.584.000	693.021.000	-	9.817.584.000
9	MBB	23.848.137.796	28.279.264.000	4.431.126.204	-	28.279.264.000
10	MSH	9.540.000.000	9.391.600.000	-	(148.400.000)	9.391.600.000
11	MWG	50.801.398.193	57.199.500.000	6.398.101.807	-	57.199.500.000
12	NLG	8.117.600.000	7.976.540.000	-	(141.060.000)	7.976.540.000
13	PC1	16.924.322.959	13.436.010.000	-	(3.488.312.959)	13.436.010.000
14	PHR	9.794.684.488	12.784.241.200	2.989.556.712	-	12.784.241.200
15	PLC	6.571.132.000	6.900.910.000	329.778.000	-	6.900.910.000
16	PLX	18.881.779.000	17.323.600.000	-	(1.558.179.000)	17.323.600.000
17	PME	12.300.000.000	9.366.750.000	-	(2.933.250.000)	9.366.750.000
18	PNJ	18.355.877.519	19.142.740.000	786.862.481	-	19.142.740.000
19	PVD	4.322.600.000	3.657.150.000	-	(665.450.000)	3.657.150.000
20	PVT	4.123.349.574	4.802.112.000	678.762.426	-	4.802.112.000
21	REE	8.601.685.534	10.249.196.100	1.647.510.566	-	10.249.196.100
22	TCB	8.395.000.000	7.065.000.000	-	(1.330.000.000)	7.065.000.000
23	TDM	17.211.380.000	16.143.969.000	-	(1.067.411.000)	16.143.969.000
24	VGG	12.203.190.000	10.380.000.000	-	(1.823.190.000)	10.380.000.000
25	VHM	18.954.059.000	17.777.472.000	-	(1.176.587.000)	17.777.472.000
26	VIB	15.575.282.056	11.801.246.900	-	(3.774.035.156)	11.801.246.900
27	VIT	7.816.294.803	6.517.053.900	-	(1.299.240.903)	6.517.053.900
28	VTP	12.593.360.000	10.556.000.000	-	(2.037.360.000)	10.556.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>416.788.222.851</b>	<b>426.935.748.200</b>	<b>42.877.434.711</b>	<b>(32.729.909.362)</b>	<b>426.935.748.200</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu cổ tức	1.569.351.000	884.918.200
Phải thu lãi các khoản đầu tư	-	1.794.125.000
Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	11.706.147.500
Các khoản phải thu khác	-	30.000.000.000
	<b>1.569.351.000</b>	<b>44.385.190.700</b>

**14. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI VÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VỀ GIÁ DỊCH VỤ PHÁT HÀNH VÀ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả Công ty quản lý Quỹ	58.375.779	106.884.013
Phải trả các Đại lý phân phối	4.744.994	-
	<b>63.120.773</b>	<b>106.884.013</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ từ giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ	26.754.365	27.243.169
Thuế thu nhập cá nhân thù lao Ban đại diện Quỹ	6.000.000	-
	<b>32.754.365</b>	<b>27.243.169</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phí môi giới giao dịch chứng khoán	-	17.559.221
Phí kiểm toán	66.000.000	66.000.000
	<b>66.000.000</b>	<b>83.559.221</b>

**17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí quản lý Quỹ	644.230.210	657.051.839
Phải trả phí lưu ký tài sản	18.406.579	18.772.911
Phải trả phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	1.950.000	900.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát Quỹ	18.150.000	17.600.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	65.862.500	52.112.500
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<b>759.599.289</b>	<b>757.437.250</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	44.555.217,97	10.265.229,94	54.820.447,91
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	445.552.179.700	102.652.299.400	548.204.479.100
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	270.568.016.378	88.004.082.402	358.572.098.780
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	716.120.196.078	190.656.381.802	906.776.577.880
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	16.072,64		16.540,85
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	19.897.777,92	11.186.040,88	31.083.818,80
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	198.977.779.200	111.860.408.800	310.838.188.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	132.794.799.418	92.071.349.832	224.866.149.250
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	331.772.578.618	203.931.758.632	535.704.337.250
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	16.673,85		17.234,19
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>24.657.440,05</b>	<b>(920.810,94)</b>	<b>23.736.629,11</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)</b>	<b>VND</b>	<b>384.347.617.460</b>	<b>(13.275.376.830)</b>	<b>371.072.240.630</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>	<b>VND</b>	<b>45.389.177.247</b>	<b>13.396.570.974</b>	<b>58.785.748.221</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>429.736.794.707</b>	<b>121.194.144</b>	<b>429.857.988.851</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>17.428,28</b>		<b>18.109,47</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	28.828.459,78	15.726.758,19	44.555.217,97
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	288.284.597.800	157.267.581.900	445.552.179.700
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	103.244.579.922	167.323.436.456	270.568.016.378
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	391.529.177.722	324.591.018.356	716.120.196.078
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	13.581,34		16.072,64
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	8.751.364,58	11.146.413,34	19.897.777,92
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	87.513.645.800	111.464.133.400	198.977.779.200
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	32.642.637.371	100.152.162.047	132.794.799.418
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	120.156.283.171	211.616.295.447	331.772.578.618
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	13.730,01		16.673,85
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>				
	CCQ	<b>20.077.095,20</b>	<b>4.580.344,85</b>	<b>24.657.440,05</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)</b>				
	VND	<b>271.372.894.551</b>	<b>112.974.722.909</b>	<b>384.347.617.460</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (13)</b>				
	VND	<b>126.530.065.610</b>	<b>(81.140.888.363)</b>	<b>45.389.177.247</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>				
	VND	<b>397.902.960.161</b>	<b>31.833.834.546</b>	<b>429.736.794.707</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)</b>				
	VND/CCQ	<b>19.818,75</b>		<b>17.428,28</b>

**19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	36.565.997.275	12.072.225.597	48.638.222.872
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.823.179.972	1.324.345.377	10.147.525.349
	<b>45.389.177.247</b>	<b>13.396.570.974</b>	<b>58.785.748.221</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/18	429.736.794.707	24.657.440,05	17.428,28	
1	01/01/19	429.720.869.363	24.657.440,05	17.427,63	(0,65)
2	02/01/19	425.653.854.531	24.658.364,96	17.262,04	(165,59)
3	03/01/19	416.294.898.067	24.638.114,24	16.896,37	(365,67)
4	06/01/19	416.335.655.636	24.576.280,06	16.940,54	44,17
5	07/01/19	417.676.401.027	24.550.634,22	17.012,85	72,31
6	08/01/19	416.445.768.728	24.550.011,00	16.963,16	(49,69)
7	09/01/19	421.856.800.708	24.560.233,88	17.176,41	213,25
8	10/01/19	419.991.257.421	24.475.548,62	17.159,62	(16,79)
9	13/01/19	421.692.023.125	24.525.756,47	17.193,84	34,22
10	14/01/19	420.921.092.459	24.525.756,47	17.162,41	(31,43)
11	15/01/19	423.819.514.800	24.520.345,13	17.284,40	121,99
12	16/01/19	420.022.449.127	24.436.931,55	17.188,01	(96,39)
13	17/01/19	415.781.441.019	24.348.470,85	17.076,28	(111,73)
14	20/01/19	416.174.093.443	24.329.691,14	17.105,60	29,32
15	21/01/19	421.288.324.380	24.336.444,81	17.311,00	205,40
16	22/01/19	419.008.255.412	24.338.388,09	17.215,94	(95,06)
17	23/01/19	419.245.946.342	24.338.034,85	17.225,95	10,01
18	24/01/19	417.990.702.760	24.293.082,16	17.206,16	(19,79)
19	27/01/19	416.234.331.395	24.252.980,06	17.162,19	(43,97)
20	28/01/19	417.972.970.777	24.252.980,06	17.233,88	71,69
21	29/01/19	420.106.608.234	24.252.980,06	17.321,85	87,97
22	30/01/19	417.746.306.286	24.186.527,51	17.271,85	(50,00)
23	31/01/19	417.223.007.013	24.182.269,66	17.253,26	(18,59)
24	06/02/19	417.443.820.039	24.182.673,64	17.262,10	8,84
25	10/02/19	417.342.650.303	24.182.673,64	17.257,92	(4,18)
26	11/02/19	429.349.859.031	24.411.697,89	17.587,87	329,95
27	12/02/19	430.846.097.984	24.377.809,43	17.673,70	85,83
28	13/02/19	435.298.983.860	24.381.178,84	17.853,89	180,19
29	14/02/19	434.625.482.819	24.345.775,43	17.852,19	(1,70)
30	17/02/19	435.939.841.869	24.343.893,48	17.907,56	55,37
31	18/02/19	439.738.924.326	24.326.408,38	18.076,60	169,04
32	19/02/19	435.285.110.212	24.126.111,27	18.042,07	(34,53)
33	20/02/19	436.775.557.940	24.110.427,25	18.115,62	73,55
34	21/02/19	437.503.275.469	24.081.620,21	18.167,51	51,89
35	24/02/19	438.679.357.217	24.087.325,13	18.212,04	44,53
36	25/02/19	442.435.774.883	24.084.586,84	18.370,07	158,03
37	26/02/19	442.360.056.050	24.089.331,13	18.363,31	(6,76)
38	27/02/19	443.274.389.687	24.089.601,36	18.401,06	37,75
39	28/02/19	437.164.522.119	24.069.865,54	18.162,31	(238,75)
40	03/03/19	445.452.595.556	24.231.327,00	18.383,33	221,02
41	04/03/19	449.837.772.815	24.201.190,64	18.587,42	204,09
42	05/03/19	446.530.127.873	24.199.006,09	18.452,41	(135,01)
43	06/03/19	447.503.970.157	24.190.074,81	18.499,48	47,07



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
44	07/03/19	444.193.886.495	24.162.663,19	18.383,48	(116,00)
45	10/03/19	442.979.556.700	24.118.077,56	18.367,11	(16,37)
46	11/03/19	444.332.102.190	24.160.244,48	18.391,04	23,93
47	12/03/19	447.574.449.314	24.098.123,35	18.573,00	181,96
48	13/03/19	448.780.236.775	24.050.457,74	18.659,94	86,94
49	14/03/19	448.955.744.612	24.004.719,89	18.702,81	42,87
50	17/03/19	441.724.623.468	23.848.306,08	18.522,26	(180,55)
51	18/03/19	441.633.808.137	23.730.645,58	18.610,27	88,01
52	19/03/19	437.122.091.572	23.561.937,38	18.552,04	(58,23)
53	20/03/19	436.613.512.218	23.530.341,83	18.555,34	3,30
54	21/03/19	431.524.990.354	23.485.601,78	18.374,02	(181,32)
55	24/03/19	431.628.627.021	23.481.100,81	18.381,95	7,93
56	25/03/19	421.681.266.508	23.447.274,65	17.984,23	(397,72)
57	26/03/19	422.233.821.036	23.444.942,70	18.009,59	25,36
58	27/03/19	425.910.924.241	23.420.112,84	18.185,69	176,10
59	28/03/19	428.395.009.195	23.392.071,64	18.313,68	127,99
60	31/03/19	427.663.473.817	23.392.327,82	18.282,21	(31,47)
61	01/04/19	426.474.912.757	23.376.506,68	18.243,74	(38,47)
62	02/04/19	426.505.869.590	23.364.128,40	18.254,73	10,99
63	03/04/19	391.960.982.907	21.419.134,46	18.299,57	44,84
64	04/04/19	391.100.482.478	21.286.454,70	18.373,20	73,63
65	07/04/19	391.032.720.375	21.233.779,62	18.415,59	42,39
66	08/04/19	387.449.178.325	20.953.779,44	18.490,65	75,06
67	09/04/19	382.285.127.182	20.918.759,37	18.274,75	(215,90)
68	10/04/19	377.655.494.888	20.884.700,16	18.082,87	(191,88)
69	11/04/19	378.837.138.380	20.939.499,70	18.091,98	9,11
70	15/04/19	380.284.453.616	20.896.554,14	18.198,42	106,44
71	16/04/19	375.286.574.510	20.797.041,65	18.045,19	(153,23)
72	17/04/19	371.468.554.808	20.651.488,71	17.987,49	(57,70)
73	18/04/19	367.826.888.423	20.592.678,42	17.862,02	(125,47)
74	21/04/19	368.049.241.773	20.517.151,17	17.938,61	76,59
75	22/04/19	365.265.398.482	20.500.276,19	17.817,58	(121,03)
76	23/04/19	365.327.204.674	20.476.448,32	17.841,33	23,75
77	24/04/19	370.284.380.361	20.481.223,05	18.079,21	237,88
78	25/04/19	368.921.173.422	20.446.868,08	18.042,91	(36,30)
79	30/04/19	371.880.840.370	20.446.932,55	18.187,61	144,70
80	01/05/19	371.858.130.298	20.446.932,55	18.186,49	(1,12)
81	02/05/19	372.270.367.657	20.437.777,88	18.214,81	28,32
82	05/05/19	370.714.218.408	20.397.504,68	18.174,48	(40,33)
83	06/05/19	363.151.571.550	20.316.651,13	17.874,57	(299,91)
84	07/05/19	356.436.959.451	19.962.747,67	17.855,10	(19,47)
85	08/05/19	353.832.418.559	19.946.095,86	17.739,43	(115,67)
86	09/05/19	351.922.938.156	19.934.362,67	17.654,08	(85,35)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
87	12/05/19	352.625.582.754	19.912.315,42	17.708,91	54,83
88	13/05/19	352.792.164.086	19.889.783,33	17.737,35	28,44
89	14/05/19	353.885.782.418	19.890.513,03	17.791,68	54,33
90	15/05/19	354.074.520.666	19.775.122,50	17.905,04	113,36
91	16/05/19	353.063.942.902	19.759.734,39	17.867,84	(37,20)
92	19/05/19	352.121.238.393	19.748.653,41	17.830,13	(37,71)
93	20/05/19	355.397.826.620	19.708.676,79	18.032,55	202,42
94	21/05/19	355.661.199.128	19.702.491,48	18.051,58	19,03
95	22/05/19	354.782.764.811	19.668.704,32	18.037,93	(13,65)
96	23/05/19	354.572.022.818	19.560.742,97	18.126,71	88,78
97	26/05/19	351.644.433.411	19.560.124,10	17.977,61	(149,10)
98	27/05/19	350.626.562.351	19.549.671,99	17.935,16	(42,45)
99	28/05/19	350.211.929.442	19.538.651,36	17.924,05	(11,11)
100	29/05/19	348.048.268.322	19.523.711,40	17.826,95	(97,10)
101	30/05/19	348.899.092.229	19.568.519,65	17.829,61	2,66
102	31/05/19	342.855.227.137	19.428.115,10	17.647,37	(182,24)
103	02/06/19	342.812.465.654	19.428.115,10	17.645,17	(2,20)
104	03/06/19	336.528.284.626	19.402.631,78	17.344,46	(300,71)
105	04/06/19	336.373.717.199	19.395.754,51	17.342,64	(1,82)
106	05/06/19	335.924.335.848	19.332.939,33	17.375,75	33,11
107	06/06/19	334.455.652.884	19.321.486,38	17.310,03	(65,72)
108	09/06/19	338.900.583.353	19.264.131,79	17.592,31	282,28
109	10/06/19	338.400.402.147	19.216.668,40	17.609,73	17,42
110	11/06/19	339.652.243.673	19.263.657,58	17.631,76	22,03
111	12/06/19	338.157.474.408	19.258.725,65	17.558,66	(73,10)
112	13/06/19	336.673.167.602	19.232.653,05	17.505,28	(53,38)
113	16/06/19	335.860.642.860	19.227.799,79	17.467,45	(37,83)
114	17/06/19	331.505.168.818	19.144.767,60	17.315,70	(151,75)
115	18/06/19	332.082.568.979	19.141.671,31	17.348,67	32,97
116	19/06/19	334.666.431.696	19.129.052,00	17.495,19	146,52
117	20/06/19	339.995.293.196	19.223.683,40	17.686,27	191,08
118	23/06/19	339.686.309.852	19.223.907,86	17.669,99	(16,28)
119	24/06/19	337.845.432.967	19.192.421,47	17.603,06	(66,93)
120	25/06/19	336.148.980.553	19.089.780,29	17.608,84	5,78
121	26/06/19	336.545.298.369	19.056.654,20	17.660,25	51,41
122	27/06/19	332.285.962.047	19.022.689,25	17.467,87	(192,38)
123	30/06/19	339.856.959.513	19.098.146,89	17.795,28	327,41
124	01/07/19	338.547.517.836	19.079.810,17	17.743,75	(51,53)
125	02/07/19	335.265.014.057	18.901.455,18	17.737,52	(6,23)
126	03/07/19	334.451.134.615	18.892.673,13	17.702,68	(34,84)
127	04/07/19	337.181.758.568	18.885.850,09	17.853,67	150,99
128	07/07/19	336.706.878.783	18.898.350,09	17.816,73	(36,94)
129	08/07/19	330.096.696.319	18.696.762,54	17.655,28	(161,45)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
130	09/07/19	331.588.048.589	18.686.932,33	17.744,38	89,10
131	10/07/19	331.374.618.111	18.639.597,06	17.777,99	33,61
132	11/07/19	335.339.818.742	18.765.186,51	17.870,31	92,32
133	14/07/19	336.318.237.350	18.761.889,04	17.925,60	55,29
134	15/07/19	337.628.116.271	18.732.167,08	18.023,97	98,37
135	16/07/19	338.971.183.358	18.712.902,07	18.114,30	90,33
136	17/07/19	337.316.490.061	18.652.189,52	18.084,55	(29,75)
137	18/07/19	338.519.007.583	18.662.329,55	18.139,16	54,61
138	21/07/19	339.253.063.115	18.623.220,95	18.216,66	77,50
139	22/07/19	338.632.667.848	18.592.218,26	18.213,67	(2,99)
140	23/07/19	344.063.129.289	18.633.551,34	18.464,71	251,04
141	24/07/19	342.694.366.864	18.601.538,00	18.422,90	(41,81)
142	25/07/19	343.620.019.339	18.592.421,35	18.481,72	58,82
143	28/07/19	341.486.439.682	18.554.759,54	18.404,25	(77,47)
144	29/07/19	338.169.857.048	18.489.520,50	18.289,81	(114,44)
145	30/07/19	329.338.231.169	18.275.834,85	18.020,42	(269,39)
146	31/07/19	333.568.670.349	18.256.564,86	18.271,16	250,74
147	01/08/19	345.926.173.856	18.828.337,09	18.372,63	101,47
148	04/08/19	347.380.795.770	18.897.435,52	18.382,43	9,80
149	05/08/19	347.214.415.832	18.907.193,40	18.364,14	(18,29)
150	06/08/19	345.745.578.109	19.011.561,80	18.186,06	(178,08)
151	07/08/19	348.114.806.997	18.972.857,53	18.348,04	161,98
152	08/08/19	378.774.826.965	20.388.932,59	18.577,47	229,43
153	11/08/19	382.398.420.922	20.444.363,79	18.704,34	126,87
154	12/08/19	383.513.548.153	20.481.668,09	18.724,72	20,38
155	13/08/19	383.796.006.732	20.481.468,09	18.738,69	13,97
156	14/08/19	384.566.560.642	20.469.956,05	18.786,87	48,18
157	15/08/19	386.324.187.397	20.458.894,53	18.882,94	96,07
158	18/08/19	386.439.001.295	20.444.490,95	18.901,86	18,92
159	19/08/19	386.591.038.938	20.445.629,87	18.908,24	6,38
160	20/08/19	396.133.074.047	20.866.039,18	18.984,58	76,34
161	21/08/19	395.071.820.827	20.769.560,41	19.021,67	37,09
162	22/08/19	395.904.208.284	20.890.460,10	18.951,43	(70,24)
163	25/08/19	410.566.351.205	21.673.649,61	18.943,11	(8,32)
164	26/08/19	410.517.445.082	21.738.414,25	18.884,42	(58,69)
165	27/08/19	409.180.248.854	21.734.472,95	18.826,32	(58,10)
166	28/08/19	408.442.469.243	21.786.608,90	18.747,40	(78,92)
167	29/08/19	408.138.131.840	21.736.751,23	18.776,40	29,00
168	31/08/19	411.118.237.332	21.801.073,32	18.857,70	81,30
169	02/09/19	411.068.757.390	21.801.073,32	18.855,43	(2,27)
170	03/09/19	408.064.107.914	21.846.191,60	18.678,95	(176,48)
171	04/09/19	408.375.604.176	21.929.054,95	18.622,58	(56,37)
172	05/09/19	406.775.274.166	21.928.076,24	18.550,43	(72,15)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
173	08/09/19	406.865.704.452	21.924.790,54	18.557,33	6,90
174	09/09/19	405.329.635.590	21.939.315,21	18.475,03	(82,30)
175	10/09/19	404.224.539.091	21.983.474,61	18.387,65	(87,38)
176	11/09/19	411.565.087.891	22.237.765,66	18.507,48	119,83
177	12/09/19	417.067.150.209	22.211.350,76	18.777,20	269,72
178	15/09/19	423.911.704.970	22.287.409,76	19.020,23	243,03
179	16/09/19	425.079.022.986	22.301.923,87	19.060,19	39,96
180	17/09/19	424.963.447.210	22.270.070,34	19.082,26	22,07
181	18/09/19	424.633.583.176	22.304.485,62	19.038,03	(44,23)
182	19/09/19	428.256.486.187	22.332.043,15	19.176,77	138,74
183	22/09/19	428.539.845.642	22.334.760,03	19.187,12	10,35
184	23/09/19	424.778.858.405	22.374.654,64	18.984,82	(202,30)
185	24/09/19	432.420.779.895	22.792.100,15	18.972,39	(12,43)
186	25/09/19	435.839.362.793	22.797.320,15	19.118,00	145,61
187	26/09/19	456.078.228.411	23.677.525,01	19.262,07	144,07
188	29/09/19	456.737.497.476	23.597.755,77	19.355,12	93,05
189	30/09/19	456.928.272.040	23.703.164,31	19.277,10	(78,02)
190	01/10/19	458.648.105.927	23.702.842,82	19.349,91	72,81
191	02/10/19	455.075.478.768	23.686.164,21	19.212,71	(137,20)
192	03/10/19	453.987.060.973	23.647.169,35	19.198,36	(14,35)
193	06/10/19	450.879.938.905	23.647.648,47	19.066,58	(131,78)
194	07/10/19	446.424.474.901	23.667.727,45	18.862,16	(204,42)
195	08/10/19	449.948.776.499	23.660.421,95	19.016,93	154,77
196	09/10/19	451.230.233.263	23.656.413,38	19.074,32	57,39
197	10/10/19	450.595.687.201	23.645.064,96	19.056,64	(17,68)
198	13/10/19	454.288.756.793	23.834.992,18	19.059,74	3,10
199	14/10/19	455.918.256.330	23.818.745,25	19.141,15	81,41
200	15/10/19	455.479.233.527	23.772.001,48	19.160,32	19,17
201	16/10/19	453.628.501.232	23.763.595,39	19.089,22	(71,10)
202	17/10/19	448.724.926.952	23.622.650,74	18.995,53	(93,69)
203	20/10/19	448.330.359.900	23.638.359,57	18.966,22	(29,31)
204	21/10/19	444.053.745.492	23.636.698,92	18.786,62	(179,60)
205	22/10/19	446.425.532.161	23.676.652,59	18.855,09	68,47
206	23/10/19	446.538.485.457	23.686.898,42	18.851,70	(3,39)
207	24/10/19	449.022.994.856	23.527.838,55	19.084,75	233,05
208	27/10/19	448.371.837.466	23.516.526,17	19.066,24	(18,51)
209	28/10/19	449.716.891.781	23.565.039,03	19.084,07	17,83
210	29/10/19	456.848.254.714	23.962.292,98	19.065,29	(18,78)
211	30/10/19	456.348.458.728	23.961.444,85	19.045,11	(20,18)
212	31/10/19	455.869.213.648	24.001.880,28	18.993,06	(52,05)
213	03/11/19	457.469.501.796	23.991.296,62	19.068,14	75,08
214	04/11/19	459.801.351.929	23.970.497,21	19.181,96	113,82
215	05/11/19	459.803.089.232	23.985.768,88	19.169,82	(12,14)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau (tiếp theo):

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
216	06/11/19	460.244.738.159	23.991.962,82	19.183,28	13,46
217	07/11/19	462.387.468.919	23.991.300,84	19.273,13	89,85
218	10/11/19	461.555.822.310	23.986.397,68	19.242,39	(30,74)
219	11/11/19	462.282.690.978	24.082.001,79	19.196,19	(46,20)
220	12/11/19	462.257.416.159	24.021.369,87	19.243,59	47,40
221	13/11/19	461.957.624.815	24.071.393,87	19.191,14	(52,45)
222	14/11/19	456.770.435.331	24.063.097,75	18.982,19	(208,95)
223	17/11/19	454.341.366.298	23.865.155,31	19.037,85	55,66
224	18/11/19	451.986.274.863	23.896.035,68	18.914,69	(123,16)
225	19/11/19	454.556.955.328	23.870.262,01	19.042,81	128,12
226	20/11/19	451.018.177.797	23.859.403,96	18.903,16	(139,65)
227	21/11/19	447.738.424.310	23.910.470,31	18.725,62	(177,54)
228	24/11/19	442.518.292.662	23.908.607,04	18.508,74	(216,88)
229	25/11/19	441.600.812.135	23.903.911,16	18.473,99	(34,75)
230	26/11/19	443.972.456.710	23.908.344,83	18.569,76	95,77
231	27/11/19	442.633.783.710	23.881.832,22	18.534,33	(35,43)
232	28/11/19	437.400.255.170	23.881.980,56	18.315,07	(219,26)
233	30/11/19	439.097.264.042	23.881.990,89	18.386,12	71,05
234	01/12/19	439.071.246.355	23.881.990,89	18.385,03	(1,09)
235	02/12/19	432.954.976.971	23.881.990,89	18.128,93	(256,10)
236	03/12/19	434.428.322.476	23.913.751,19	18.166,46	37,53
237	04/12/19	440.801.228.246	23.915.696,94	18.431,46	265,00
238	05/12/19	435.168.796.664	23.821.335,37	18.268,02	(163,44)
239	08/12/19	437.074.438.573	23.823.551,64	18.346,31	78,29
240	09/12/19	436.392.054.797	23.835.790,52	18.308,26	(38,05)
241	10/12/19	435.878.357.572	23.850.077,46	18.275,76	(32,50)
242	11/12/19	439.007.549.087	23.885.195,92	18.379,90	104,14
243	12/12/19	439.136.416.422	23.880.438,32	18.388,95	9,05
244	15/12/19	438.614.266.799	23.937.815,62	18.323,06	(65,89)
245	16/12/19	437.287.180.366	23.937.383,78	18.267,96	(55,10)
246	17/12/19	431.993.883.621	23.860.621,49	18.104,88	(163,08)
247	18/12/19	428.105.465.912	23.859.513,25	17.942,75	(162,13)
248	19/12/19	429.969.797.627	23.866.151,02	18.015,88	73,13
249	22/12/19	428.903.293.861	23.855.713,59	17.979,05	(36,83)
250	23/12/19	426.307.918.638	23.778.114,46	17.928,58	(50,47)
251	24/12/19	425.804.792.830	23.742.973,04	17.933,92	5,34
252	25/12/19	429.287.924.930	23.743.530,64	18.080,20	146,28
253	26/12/19	428.165.805.668	23.747.189,12	18.030,16	(50,04)
254	29/12/19	430.158.123.184	23.754.420,14	18.108,55	78,39
255	30/12/19	431.617.818.242	23.741.892,81	18.179,58	71,03
256	31/12/19	429.857.988.851	23.736.629,11	18.109,47	(70,10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	403.568.227.223
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	397,72
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	(0,65)
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	19.355,12
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	16.896,37

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2017	397.902.960.161	20.077.095,20	19.818,75	
1	03/01/2018	405.386.502.407	20.077.095,20	20.191,49	372,74
2	10/01/2018	440.447.345.855	21.076.598,80	20.897,45	705,96
3	17/01/2018	451.949.276.513	21.793.414,49	20.737,88	(159,57)
4	24/01/2018	478.579.377.454	21.992.889,78	21.760,64	1.022,76
5	31/01/2018	491.116.823.888	22.440.434,70	21.885,35	124,71
6	07/02/2018	474.942.894.342	22.940.021,48	20.703,68	(1.181,67)
7	11/02/2018	506.689.481.881	24.822.389,61	20.412,59	(291,09)
8	21/02/2018	552.983.171.346	25.820.757,35	21.416,22	1.003,63
9	28/02/2018	578.398.308.427	26.055.549,38	22.198,66	782,44
10	07/03/2018	576.410.853.192	26.378.361,62	21.851,65	(347,01)
11	14/03/2018	590.515.851.481	26.792.244,31	22.040,55	188,90
12	21/03/2018	610.727.538.571	27.241.451,50	22.419,05	378,50
13	28/03/2018	605.934.855.418	27.706.085,81	21.870,09	(548,96)
14	31/03/2018	620.458.385.793	28.085.284,08	22.091,93	221,84
15	04/04/2018	623.057.929.371	28.085.284,08	22.184,49	92,56
16	11/04/2018	618.286.625.620	28.330.815,32	21.823,82	(360,67)
17	18/04/2018	608.461.282.340	28.580.043,64	21.289,72	(534,10)
18	25/04/2018	588.002.229.376	29.263.139,39	20.093,61	(1.196,11)
19	30/04/2018	575.749.823.279	29.215.665,91	19.706,88	(386,73)
20	02/05/2018	568.686.195.887	29.215.665,91	19.465,11	(241,77)
21	09/05/2018	592.109.745.429	29.454.152,98	20.102,75	637,64
22	16/05/2018	586.615.118.649	29.383.520,00	19.964,08	(138,67)
23	23/05/2018	565.690.822.661	29.478.594,59	19.189,88	(774,20)
24	30/05/2018	536.835.630.697	29.114.812,92	18.438,57	(751,31)
25	31/05/2018	549.977.474.227	28.941.234,93	19.003,24	564,67
26	06/06/2018	590.182.508.179	28.941.234,93	20.392,44	1.389,20
27	13/06/2018	584.898.766.017	28.991.200,22	20.175,04	(217,40)
28	20/06/2018	560.131.409.223	29.323.190,02	19.101,99	(1.073,05)
29	27/06/2018	552.023.828.581	29.207.976,88	18.899,76	(202,23)
30	30/06/2018	535.246.910.488	29.192.890,00	18.334,83	(564,93)
31	04/07/2018	503.980.521.188	29.192.890,00	17.263,81	(1.071,02)
32	09/07/2018	490.183.842.675	28.795.742,89	17.022,78	(241,03)
33	11/07/2018	473.851.521.260	28.688.540,35	16.517,10	(505,68)
34	16/07/2018	484.745.614.057	28.444.133,41	17.042,02	524,92
35	18/07/2018	503.544.254.702	28.387.917,06	17.737,97	695,95
36	23/07/2018	501.590.421.724	28.382.130,20	17.672,75	(65,22)
37	25/07/2018	497.649.618.648	28.703.751,66	17.337,44	(335,31)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
38	30/07/2018	509.600.921.293	28.338.322,16	17.982,74	645,30
39	31/07/2018	511.429.236.604	28.302.285,76	18.070,24	87,50
40	01/08/2018	508.727.605.724	28.302.285,76	17.974,78	(95,46)
41	06/08/2018	505.179.315.268	28.295.460,21	17.853,72	(121,06)
42	08/08/2018	506.333.326.498	28.124.272,44	18.003,42	149,70
43	13/08/2018	517.184.903.723	28.079.025,98	18.418,90	415,48
44	15/08/2018	510.899.622.896	28.090.804,99	18.187,43	(231,47)
45	20/08/2018	513.990.750.132	28.092.016,06	18.296,68	109,25
46	22/08/2018	477.170.581.694	25.781.592,86	18.508,18	211,50
47	27/08/2018	466.094.200.720	24.889.716,35	18.726,37	218,19
48	29/08/2018	467.767.562.847	24.901.532,98	18.784,68	58,31
49	31/08/2018	468.592.015.123	24.888.071,36	18.827,97	43,29
50	03/09/2018	468.544.369.782	24.888.071,36	18.826,06	(1,91)
51	05/09/2018	453.915.094.718	24.681.623,17	18.390,81	(435,25)
52	10/09/2018	457.522.966.820	24.642.076,94	18.566,73	175,92
53	12/09/2018	464.780.487.969	24.764.485,66	18.768,02	201,29
54	17/09/2018	465.754.116.612	24.739.307,95	18.826,48	58,46
55	19/09/2018	471.849.973.142	24.754.610,28	19.061,09	234,61
56	24/09/2018	479.677.334.971	24.614.012,06	19.487,97	426,88
57	26/09/2018	481.798.440.283	24.709.764,60	19.498,30	10,33
58	30/09/2018	488.022.339.938	24.851.056,15	19.637,89	139,59
59	01/10/2018	485.672.889.915	24.851.056,15	19.543,35	(94,54)
60	03/10/2018	483.618.535.794	24.873.473,33	19.443,14	(100,21)
61	08/10/2018	489.476.833.729	25.131.709,46	19.476,46	33,32
62	10/10/2018	488.010.279.781	25.126.427,75	19.422,19	(54,27)
63	15/10/2018	470.715.325.131	25.172.562,13	18.699,53	(722,66)
64	17/10/2018	477.165.537.313	25.150.344,62	18.972,52	272,99
65	22/10/2018	467.439.347.219	25.153.469,72	18.583,49	(389,03)
66	24/10/2018	455.872.092.985	25.307.422,10	18.013,37	(570,12)
67	29/10/2018	444.385.802.297	25.337.419,92	17.538,71	(474,66)
68	31/10/2018	456.345.735.183	25.284.563,82	18.048,39	509,68
69	05/11/2018	458.682.093.023	25.248.965,60	18.166,37	117,98
70	07/11/2018	454.712.005.403	25.247.428,95	18.010,23	(156,14)
71	12/11/2018	447.943.620.987	25.203.061,51	17.773,38	(236,85)
72	14/11/2018	443.574.575.122	25.259.675,51	17.560,58	(212,80)
73	19/11/2018	449.272.651.380	25.271.620,79	17.777,75	217,17
74	21/11/2018	453.675.812.406	25.273.143,94	17.950,90	173,15
75	26/11/2018	446.905.283.410	25.253.339,26	17.696,87	(254,03)
76	28/11/2018	449.552.803.820	25.241.826,53	17.809,83	112,96
77	30/11/2018	446.330.324.581	25.211.670,04	17.703,32	(106,51)
78	03/12/2018	457.797.857.422	25.211.670,04	18.158,17	454,85
79	05/12/2018	457.173.240.351	25.202.937,38	18.139,68	(18,49)
80	10/12/2018	452.252.811.096	25.190.834,50	17.953,06	(186,62)
81	12/12/2018	454.427.089.904	25.170.171,80	18.054,19	101,13
82	17/12/2018	443.428.189.244	25.110.058,30	17.659,38	(394,81)
83	19/12/2018	433.959.884.756	25.048.426,30	17.324,83	(334,55)
84	24/12/2018	431.505.001.846	24.877.839,14	17.344,95	20,12
85	26/12/2018	426.060.831.957	24.859.474,73	17.138,77	(206,18)
86	31/12/2018	429.736.794.707	24.657.440,05	17.428,28	289,51



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	512.795.375.176
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	1.389,20
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	(1,91)
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm	
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	22.419,05
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	16.517,10

**21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>23.736.629,11</u>	<u>24.657.440,05</u>

**22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC**

**22.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.



## Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 22.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ Giá dịch vụ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	(657.051.839)	(7.063.216.328)	7.076.037.957	(7.063.216.328)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(240.000.000)	240.000.000	(240.000.000)

Phí Quản lý Quỹ là 1,75% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

## Quý Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Phí ngân hàng Tiền gửi thanh toán Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quý Trong đó: - Phí lưu ký tài sản tại NHGS - Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	- 4.018.130.912 (19.672.911) (18.772.911)	(12.658.049) 1.194.206.114.479 (226.406.174) (201.806.174)	12.658.049 (1.194.859.761.210) 225.722.506 202.172.506	- 3.364.484.181 (20.356.579) (18.406.579)	(12.658.049) - (226.406.174) (201.806.174)
		Phí dịch vụ giám sát Quý	(900.000)	(24.600.000)	23.550.000	(1.950.000)	(24.600.000)
		Phí dịch vụ quản trị Quý	(17.600.000)	(217.800.000)	217.250.000	(18.150.000)	(217.800.000)
		Phí dịch vụ lập BCTC	(45.650.000)	(712.800.000)	699.050.000	(59.400.000)	(712.800.000)
			(6.462.500)	(77.550.000)	77.550.000	(6.462.500)	(77.550.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá thị trường***

Các chứng khoán niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét và lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán của Quỹ là 426.935.748.200 đồng. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 42.693.574.820 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản phải thu là tiền thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu, T+1 cho trái phiếu niêm yết và T+0 cho trái phiếu không niêm yết kể từ ngày thực hiện giao dịch bán khoản đầu tư đó. Các khoản phải thu là giá trị trái phiếu và trái tức, cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản phải thu của Quỹ dựa trên các khoản được thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	1.234.685.000	334.666.000	-	-	1.569.351.000
	-	<b>1.234.685.000</b>	<b>334.666.000</b>	-	-	<b>1.569.351.000</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	11.706.147.500	-	-	-	11.706.147.500
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	2.679.043.200	-	-	-	2.679.043.200
Các khoản phải thu khác	-	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
	-	<b>44.385.190.700</b>	-	-	-	<b>44.385.190.700</b>

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo):

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>						
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	63.120.773	-	-	-	63.120.773
Chi phí phải trả	-	66.000.000	-	-	-	66.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	309.242.731	-	-	-	309.242.731
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	780.877.372	-	-	-	780.877.372
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	759.599.289	-	-	-	759.599.289
	-	<b>1.978.840.165</b>	-	-	-	<b>1.978.840.165</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>						
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	106.884.013	-	-	-	106.884.013
Chi phí phải trả	-	83.559.221	-	-	-	83.559.221
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	113.240.001	-	-	-	113.240.001
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	3.665.018.401	-	-	-	3.665.018.401
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	757.437.250	-	-	-	757.437.250
	-	<b>4.726.138.886</b>	-	-	-	<b>4.726.138.886</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**24. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (*)	2,32%	2,17%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm/2	46,66%	65,19%

(\*) Chi phí hoạt động của Quỹ trong năm bao gồm chi phí đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quý.

Người lập:



Bà Lương Thái Hà  
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

